

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUANG MINH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUANG MINH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG MINH VIET NAM TRADING SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: QM VN CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110690740

**3. Ngày thành lập:** 19/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437914909

Fax:

Email: QuangminhVN.info@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                            | 4610     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                                                                                                               | 4659        |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác<br>- Bán buôn vàng trang sức, mỹ nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662        |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                  | 4663(Chính) |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299        |
| 16. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>Chi tiết: Sửa chữa thiết bị điện tử như máy vi tính, thiết bị ngoại vi, Máy vi tính để bàn, máy tính xách tay, Ổ đĩa từ, các thiết bị lưu giữ khác, Ổ đĩa quang (CD-RW, CD-ROM, DVD-ROM, DVD-RW), Máy in, Bộ vi xử lý, Bàn phím; Chuột máy tính, cần điều khiển, bi xoay; Modem trong và modem ngoài; Thiết bị đầu cuối máy tính chuyên dụng; Máy chủ; Máy quét, kể cả máy quét mã vạch; Đầu đọc thẻ smart; Mũ bay thực tại ảo; Máy chiếu | 9511        |
| 17. | Sửa chữa thiết bị liên lạc<br>Chi tiết: Sửa chữa Điện thoại cố định; Sửa chữa Điện thoại di động; Sửa chữa Modem thiết bị truyền dẫn; Sửa chữa Máy fax; Sửa chữa Thiết bị truyền thông tin liên lạc; Sửa chữa Radio hai chiều; Sửa chữa Tivi thương mại và máy quay video                                                                                                                                                                                                              | 9512        |
| 18. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9521        |
| 19. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9522        |
| 20. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9523        |
| 21. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9524        |
| 22. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201        |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6202        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6209        |

|     |                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                        | 6311 |
| 26. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)                                                                                                                    | 7020 |
| 27. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật)                                            | 7211 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật)                               | 7212 |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật)                                              | 7221 |
| 30. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật)                                            | 7222 |
| 31. | Quảng cáo<br>(Trừ các mặt hàng bị cấm quảng cáo)                                                                                                                                          | 7310 |
| 32. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                     | 7320 |
| 33. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình)                                                                      | 7410 |
| 34. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                 | 7420 |
| 35. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng và tư vấn chứng khoán) | 7490 |
| 36. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại cấm)                                                                                                                                                       | 4690 |
| 37. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                      | 4711 |
| 38. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                          | 4719 |
| 39. | In ấn                                                                                                                                                                                     | 1811 |
| 40. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ in tem)                                                                                                                                                  | 1812 |
| 41. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                 | 1820 |
| 42. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                              | 2592 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                             | 2599 |
| 44. | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>Chi tiết:- Sản xuất hệ thống chuông chống trộm và đèn báo động, gửi dấu hiệu đến một trạm điều khiển                                                                                                                                                  | 2630 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                      | 2640 |
| 46. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                          | 2710 |
| 47. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 2732 |
| 48. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                 | 2733 |
| 49. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                       | 2740 |
| 50. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                               | 2750 |
| 51. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 2790 |
| 52. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                                                          | 4784 |
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                 | 4799 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                    | 4932 |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 57. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics...                                                                                                                                                                     | 5229 |
| 59. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 60. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                               | 7820 |
| 61. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                        | 8020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng tất cả các loại nhà không để ở như:<br>+ Nhà xưởng phục vụ sản xuất công nghiệp, ví dụ: nhà máy, xưởng lắp ráp...<br>+ Bệnh viện, trường học, nhà làm việc,<br>+ Khách sạn, cửa hàng, nhà hàng, trung tâm thương mại,<br>+ Nhà ga hàng không,<br>+ Khu thể thao trong nhà,<br>+ Bãi đỗ xe, bao gồm cả bãi đỗ xe ngầm,<br>+ Kho chứa hàng,<br>+ Nhà phục vụ mục đích tôn giáo, tín ngưỡng.<br>- Lắp ráp và ghép các cấu kiện xây dựng đúc sẵn tại hiện trường xây dựng | 4102 |
| 63. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 64. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 65. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 66. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 67. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 68. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229 |
| 69. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 70. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 71. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299 |
| 72. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 73. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 74. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4742 |
| 75. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4751 |
| 76. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4752 |
| 77. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |
| 79. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4761 |
| 80. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4762 |
| 81. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4763 |
| 82. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4764 |
| 83. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN KHÁNH HÒA

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 12/03/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027173008379

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 33, Tổ 39, phố Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 33, Tổ 39, phố Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN KHÁNH HÒA

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/03/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027173008379

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 33, Tổ 39, phố Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 33, Tổ 39, phố Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội